

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,689,700,034,005	2,423,857,553,116
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		2,686,198,292,625	2,420,716,924,818
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		20,339,102,553	46,285,626,484
1.1. Tiền	111.1		20,339,102,553	46,285,626,484
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		1,533,299,107,770	1,452,502,678,180
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		60,000,000,000	
4. Các khoản cho vay	114		908,155,341,181	691,588,264,498
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		8,190,000,000	8,190,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			(37,832,779,185)
7. Các khoản phải thu	117		38,624,379,676	35,673,742,123
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		38,624,379,676	35,673,742,123
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		38,624,379,676	35,673,742,123
8. Trả trước cho người bán	118		451,085,860	105,315,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		7,366,832,076	9,697,469,069
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		111,547,901,987	215,443,397,368
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(1,775,458,478)	(936,788,719)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 139)	130		3,501,741,380	3,140,628,298
1. Tạm ứng	131		101,475,000	165,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		91,627,800	1,244,161,760
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2,218,497,271	1,731,166,538
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,080,300,000	300,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		9,841,309	
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		41,070,431,516	171,046,810,346
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			120,600,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			120,600,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			120,600,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		13,372,370,928	21,310,513,443
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,329,252,051	11,939,620,471
- Nguyên giá	222		49,878,464,161	48,024,074,511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223A		(41,549,212,110)	(36,084,454,040)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223B			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226A			

- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226B		
3. Tài sản cố định vô hình	227	5,043,118,877	9,370,892,972
- Nguyên giá	228	20,146,274,989	20,029,141,755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229A	(15,103,156,112)	(10,658,248,783)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229B		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232A		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232B		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	215,686,246	215,686,246
V. Tài sản dài hạn khác	250	27,482,374,342	28,920,610,657
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	3,168,129,375	3,178,129,375
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	4,314,244,967	3,799,572,781
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		1,942,908,501
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2,730,770,465,521	2,594,904,363,462
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	1,500,650,800,098	1,461,672,024,916
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	1,120,715,401,839	1,461,672,024,916
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	641,370,619,942	754,015,193,732
1.1. Vay ngắn hạn	312	641,370,619,942	754,015,193,732
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		281,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	2,677,585,721	2,297,076,924
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	14,917,076,298	4,705,166,232
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	566,600,000	7,519,100,000
10. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14,990,821,702	5,702,435,326
11. Phải trả người lao động	323	43,109,422,236	26,241,846,283
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	293,305,171	55,500
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	6,376,699,394	13,919,490,222
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	69,724,080,348	1,186,259,409
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	4,892,150,915	6,940,540,423
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	321,797,040,112	358,144,860,865
II. Nợ phải trả dài hạn	340	379,935,398,259	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	374,500,000,000	
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		
14. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	356	5,435,398,259	
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	1,230,119,665,423	1,133,232,338,546

192 - 1
CÔNG
HCH CHỦ
SẢN HÀ
NGOẠI T
VIỆT
AN KIỂM

I. Vốn chủ sở hữu	410	1,230,119,665,423	1,133,232,338,546
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	700,914,795,416	700,914,795,416
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	700,000,000,000	700,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1A	700,000,000,000	700,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1B		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	914,795,416	914,795,416
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	21,884,133,763	21,884,133,763
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	41,953,025,960	41,953,025,960
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	30,762,096,449	30,762,096,449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	434,605,613,835	337,718,286,958
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	456,418,011,009	337,718,286,958
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(21,812,397,174)	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440	2,730,770,465,521	2,594,904,363,462
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	.		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	420,769,960,000	560,320,830,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	200,677,560,000	388,056,230,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3	170,000,000,000	170,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	50,092,400,000	2,264,600,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	320,000	6,500,010,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1	320,000	6,500,010,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	57,549,900,000	3,320,900,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	46,801,140,000	44,471,140,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	.		
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	26,728,743,120,000	22,418,786,910,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	22,611,589,800,000	18,222,861,310,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	238,829,320,000	154,827,430,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	3,526,005,250,000	3,949,321,430,000

T.T.A
 TY
 3 KHOẢN
 G TMCI
 HƯỞNG
 NAM
 TP. H

2

d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		190,000,000	190,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		352,128,750,000	91,586,740,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		71,013,870,000	103,932,030,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		51,001,840,000	80,875,170,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		20,012,030,000	23,056,860,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		460,433,000,000	97,625,360,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,753,021,570,362	836,196,100,956
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,168,499,724,671	626,422,466,206
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		466,086,843,778	127,784,172,652
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3,924,029,080	53,913,810,792
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		2,306,747,909	52,300,079,144
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,617,281,171	1,613,731,648
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		114,510,972,833	28,075,651,306
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,638,729,905,212	808,379,906,225
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,587,285,564,493	767,716,906,983
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		51,444,340,719	40,662,999,242
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cô tức, gốc và lãi trái phiếu	035		114,291,665,150	27,816,194,731

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bé Thu Hiền

Lê Thị Ngọc Trâm



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

H. H. N. H. N. H. N.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

198 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	2	3	4	5	6	7
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		60,061,141,949	37,424,303,420	183,735,672,620	110,236,516,846
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		31,710,069,558	16,954,382,794	70,555,478,535	58,282,822,578
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		3,275,105,951	-	45,826,053,705	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		25,075,966,440	20,469,920,626	67,354,140,380	51,953,694,268
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1,593,414,384	1,512,328,767	4,339,521,918	4,507,769,135
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		28,769,883,990	17,243,002,896	67,385,501,116	47,931,631,891
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		38,337,907,483	28,656,688,801	107,336,811,818	69,057,429,624
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		7,181,000,000	7,602,746,073	32,173,243,062	12,701,851,883
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,648,388,968	1,442,670,070	4,497,463,765	3,622,950,940
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2,118,787,618	2,002,801,673	6,953,310,167	6,903,569,318
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		7,896,838,880	2,130,345,049	17,208,347,615	5,674,573,786
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)	20		147,607,363,272	98,014,886,749	423,629,872,081	260,636,293,423
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		53,866,814,643	3,007,662,630	53,587,308,087	16,974,661,916
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		7,629,182,606	2,915,845,942	23,507,718,598	16,722,960,769
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		46,137,476,059	-	29,805,671,694	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		100,155,978	91,816,688	273,917,795	251,701,147
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	29,129,682,708	847,000,000	35,201,578,958
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

12

2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3,744,782,279	2,385,657,254	11,242,487,337	8,011,123,863
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		29,023,089,710	14,168,031,114	71,662,140,091	41,459,602,475
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		4,512,281,094	450,484,090	14,500,180,914	743,726,675
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3,374,441,113	2,490,651,898	9,721,797,709	7,272,141,644
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		616,768,651	2,058,854,300	4,970,300,457	7,027,740,707
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		95,138,177,490	53,691,023,994	166,531,214,595	116,690,576,238
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	10,164,472	2,071,874
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		367,275,967	416,882,677	944,178,960	748,198,681
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		367,275,967	416,882,677	954,343,432	750,270,555
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		521,300	-	521,300	4,059,399
4.2. Chi phí lãi vay	52		22,398,902,743	18,303,056,627	60,986,114,921	43,610,561,550
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		22,399,424,043	18,303,056,627	60,986,636,221	43,614,620,949
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		23,077,859,710	12,564,312,655	65,090,579,602	41,648,813,259
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40 -60-61-62)	70		7,359,177,996	13,873,376,150	131,975,785,095	59,432,553,532
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		318,000	906,600,998	18,499,818	909
8.2. Chi phí khác	72		-	997,246,200	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		318,000	90,645,202	18,499,818	909
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		7,359,495,996	13,964,021,352	131,994,284,913	59,432,554,441
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		50,221,866,104	13,964,021,352	115,973,902,902	59,432,554,441
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	16,020,382,011	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		849,682,372	2,488,295,091	24,541,805,985	10,985,693,764
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		194,874,828	2,777,337,486	17,163,499,225	12,045,538,919
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		6,509,813,624	11,475,726,261	107,452,478,928	48,446,860,677
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	300		-	-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	301		-	-	-	-
12.3. Lãi/(lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	302		-	-	-	-
	303		-	-	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		131,994,284,913	59,432,554,441
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(59,548,902,342)	(6,895,107,291)
- Khấu hao TSCĐ	3		9,909,665,399	9,765,031,902
- Các khoản dự phòng	4		838,669,759	35,071,022,795
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	5		(2,707,686)	1,987,525
- Chi phí lãi vay	6		60,986,114,921	43,610,561,550
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(5,283,700,878)	(5,255,967,816)
- Dự thu tiền lãi	8		(125,996,943,857)	(90,087,743,247)
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		29,805,671,694	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		29,805,671,694	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(45,826,053,705)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(45,826,053,705)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(30,525,272,071)	(758,629,342,168)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(118,629,208,775)	(307,411,624,008)

- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	60,600,000,000	69,223,288
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33	(216,567,076,683)	(73,755,850,094)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	-	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	(22,146,582,200)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	123,046,306,304	99,049,040,622
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	2,330,636,993	(2,409,871,743)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	102,825,495,381	(87,419,886,355)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	1,216,058,960	501,208,366
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	-	
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(1,002,002,919)	2,170,853,652
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(8,265,639,040)	(15,716,890,318)
(-) Lãi vay đã trả	44	(69,472,869,636)	(43,647,431,964)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	9,866,139,206	(296,847,279,220)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	293,249,671	280,283,917
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	1,012,906,027	(2,178,960,971)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	16,867,575,953	(3,979,770,561)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	65,352,838,487	(5,185,805,488)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	318,000	909
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	25,899,728,489	(706,091,895,018)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(1,971,522,884)	(267,245,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	5,283,700,878	5,255,967,816
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	3,312,177,994	4,988,722,816
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		
3. Tiền vay gốc	73	11,820,104,569,377	5,709,954,615,881
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		

3.2. Tiền vay khác	73.2		11,820,104,569,377	5,709,954,615,881
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(11,875,262,999,791)	(5,028,206,442,656)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		(11,875,262,999,791)	(5,028,206,442,656)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(55,158,430,414)	681,748,173,225
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(25,946,523,931)	(19,354,998,977)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		46,285,626,484	69,478,685,591
- Tiền	101.1		46,285,626,484	39,478,685,591
- Các khoản tương đương tiền	101.2			30,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		20,339,102,553	50,123,686,614
- Tiền	103.1		20,339,102,553	50,123,686,614
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		244,158,907,848,854	207,561,277,653,092
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(277,601,762,528,598)	(232,176,963,437,194)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		34,383,928,141,181	25,515,504,558,113
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(107,180,742,635)	(68,936,506,068)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3,502,570,923)	(2,455,511,458)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		12,363,488,926,820	8,776,148,848,125
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(12,277,053,605,293)	(8,787,405,375,309)

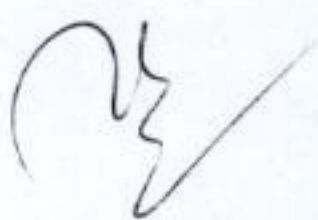
C.T.T.A
: 2 TY
NG KHOẢN
NG TMCI
THƯƠNG
NAM
TP. H

Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		916,825,469,406	817,170,229,301
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		836,196,100,956	736,039,208,713
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		836,196,100,956	736,039,208,713
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		626,422,466,206	689,934,931,960
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		127,784,172,652	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		53,913,810,792	3,889,696,282
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		28,075,651,306	42,214,580,471
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1,753,021,570,362	1,553,209,438,014
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,753,021,570,362	1,553,209,438,014
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1,168,499,724,671	1,099,060,704,378
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		466,086,843,778	419,278,571,493
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3,924,029,080	3,912,108,856
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		114,510,972,833	30,958,053,287
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

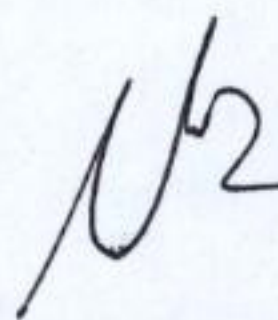
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Lê Thị Ngọc Trâm

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
			Năm N-1	Năm N	Năm N-1		Năm N		Năm N-1	Năm N
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	100									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110									
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	111		700,000,000,000	700,914,795,416	914,795,416	-	-	-	700,914,795,416	700,914,795,416
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	112			700,000,000,000	-	-	-	-	700,000,000,000	700,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	113			-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	114			-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	115			914,795,416	914,795,416	-	-	-	914,795,416	914,795,416
2. Cổ phiếu quỹ (*)	120			-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	130		18,597,962,823	21,884,133,763	-	-	-	-	18,597,962,823	21,884,133,763
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	140		38,666,855,020	41,953,025,960	-	-	-	-	38,666,855,020	41,953,025,960
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	150			-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	160			-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	170		31,676,891,865	30,762,096,449	-	914,795,416	-	-	30,762,096,449	30,762,096,449
8. Lợi nhuận chưa phân phối	180	VIII	286,080,283,281	337,718,286,958	48,446,860,677	7,513,073,246	107,599,635,366	10,712,308,489	327,014,070,712	434,605,613,835
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	181		286,080,283,281	337,718,286,958	48,446,860,677	7,513,073,246	129,412,032,540	10,712,308,489	327,014,070,712	456,418,011,009
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	182			-	-	-	-	-	-	21,812,397,174
Tổng cộng	190		1,075,021,992,989	1,133,232,338,546	49,361,656,093	8,427,868,662	107,599,635,366	10,712,308,489	1,115,955,780,420	1,230,119,665,423
II. Thu nhập toàn diện khác	200									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	210									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	220									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động lại nước ngoài	230									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác	240									
Tổng cộng	310									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Hiền

Lê Thị Ngọc Trâm

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà